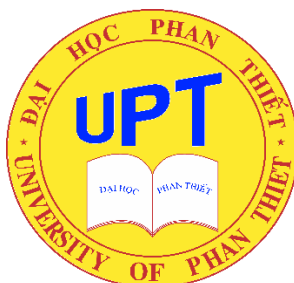


**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**  
**KHOA TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN-NGÂN HÀNG**

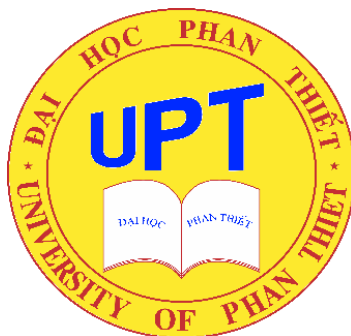
---



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Năm 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 14)**

**MÃ NGÀNH: 7340201**

**TÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**TÊN CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

**BÌNH THUẬN - 2022**

## **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-ĐHPT ngày tháng năm 2022  
của Trường Đại học Phan Thiết)*

### **A. Thông tin tổng quát (General information)**

1. Tên chương trình tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng
2. Tên chương trình tiếng Anh: Banking and Finance
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Ngành đào tạo tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng
5. Ngành đào tạo tiếng Anh: Banking and Finance
6. Mã ngành: 7340201
7. Thời gian đào tạo: 3.5 năm
8. Loại hình đào tạo: Chính quy, tập trung
9. Số tín chỉ: 132 tín chỉ
10. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân/Đại học
11. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

### **B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program Objectives and Learning outcomes)**

#### **1. Mục tiêu đào tạo (Program Objectives)**

##### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng nghề nghiệp, có kiến thức tổng hợp về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng, phẩm chất đạo đức tốt, năng động và thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

##### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

###### **1.2.1. Về kiến thức:**

- PO1: Kiến thức lý luận chính trị cơ bản, khoa học cơ bản, khoa học kinh tế và quản lý: Có kiến thức cơ sở ngành như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, marketing, quản trị...
- PO2: Kiến thức khoa học về tài chính và ngân hàng: Có kiến thức chung về ngành

Tài chính – Ngân hàng như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, chứng khoán, đầu tư... và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính và ngân hàng như nghiệp vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế, thẩm định tín dụng, quản trị ngân hàng, quản trị rủi ro, tài chính quốc tế, phân tích tài chính, đầu tư tài chính.

### ***1.2.2. Về kỹ năng***

- PO3: Kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, tư duy phản biện, suy luận logic, kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong công việc.

- PO4: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản. Khả năng giao tiếp tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và công việc, làm việc nhóm.

### ***1.2.3. Về thái độ***

PO5: Thể hiện nhận thức đúng đắn, thái độ, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, nghiêm túc, trung thực, ý thức trách nhiệm cao, Có ý chí quyết tâm, vượt khó, sẵn sàng thích nghi với những thay đổi của môi trường làm việc, chủ động lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp của bản thân.

### ***1.2.4. Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp***

Nhân viên/ Chuyên viên phòng kế toán tài chính của các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;

Nhân viên/ Chuyên viên phân tích, tư vấn và quản lý danh mục đầu tư ở các công ty tài chính và quỹ đầu tư;

Nhân viên/ Chuyên viên kế toán, giao dịch viên, nhân viên/ chuyên viên ngân quỹ, quan hệ khách hàng, nhân viên/ chuyên viên thẩm định tín dụng, thẩm định tài sản, hỗ trợ tín dụng, nhân viên/ chuyên viên tư vấn, nhân viên / chuyên viên thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ... tại các ngân hàng, quỹ tín dụng và các tổ chức tín dụng khác.

### ***1.2.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

- Có nền tảng tốt để tiếp tục học lên bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ của Trường Đại học Phan Thiết, các trường đại học trong nước, các trường ngoài nước hoặc các chương trình liên kết được cấp phép của Bộ GD&ĐT của các Trường Đại học trong

nước với các trường Đại học nước ngoài.

- Có năng lực thăng tiến lên cấp quản trị cấp trung (sau 3 - 5 năm tích lũy kinh nghiệm làm việc).

## 2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)

Chuẩn đầu ra Bậc 6 trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế nhằm xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về tài chính, ngân hàng, kiến thức cơ bản về khoa học cơ bản, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. Chuẩn đầu ra bao gồm: kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; Mức độ tự chủ trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Cụ thể, sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

| Chuẩn đầu ra | Giải thích                                                                                                                                                                                        | Nhóm CDR  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| PLO1         | Hiểu và vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, quản lý và pháp luật.                                                                                  | Kiến thức |
| PLO2         | Hiểu và vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về tài chính, kế toán kết hợp với kiến thức công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn ngân hàng và công tác điều hành, quản lý doanh nghiệp. |           |
| PLO3         | Ứng dụng kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                                    | Kỹ năng   |
| PLO4         | Ứng dụng kỹ năng tư duy phản biện, suy luận logic, xử lý các tình huống phát sinh và đánh giá chất lượng trong công việc.                                                                         |           |
| PLO5         | Ứng dụng kỹ năng truyền đạt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm phục vụ                                                                                                                                 |           |

|       |                                                                                                                                                                               |                           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|       | nghề nghiệp cho cá nhân tổ chức và xã hội.                                                                                                                                    |                           |
| PLO6  | Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                |                           |
| PLO7  | Làm việc độc lập và thích ứng nhanh với môi trường làm việc.                                                                                                                  | Mức tự chủ và trách nhiệm |
| PLO8  | Tổ chức, điều hành công việc một cách khoa học.                                                                                                                               |                           |
| PLO9  | Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả.                                                                                                                         |                           |
| PLO10 | Tư duy sáng tạo, giải quyết được các vấn đề nghiệp vụ liên quan đến tài chính ngân hàng.                                                                                      |                           |
| PLO11 | Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời; thực thi trách nhiệm với công việc và với xã hội, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. |                           |

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là 132 tín chỉ, chưa bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

### 4. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

#### 5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định hiện hành của Nhà trường.

#### 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 14 Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định hiện hành của Nhà trường.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không

đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên.

- Đạt điểm rèn luyện từ 5.0 trở lên (tối thiểu xếp loại trung bình/ toàn khóa học)

- Sinh viên tốt nghiệp phải đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam hoặc trình độ Ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam

- Có Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản (gồm đủ 6 mô đun cơ bản) quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT

- Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin nâng cao theo Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin nâng cao quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất

- Tham gia hoạt động cộng đồng theo quy định của Nhà trường (15 ngày công ích)

## 6. Cách thức đánh giá

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

## 7. Nội dung chương trình

| TT  | Tên môn học                                                                 | Mã Môn học | Số tín chỉ |    |       | Môn tiên quyết (nếu có) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----|-------|-------------------------|
|     |                                                                             |            | TC         | LT | TH/TT |                         |
| 7.1 | Kiến thức giáo dục đại cương                                                |            | 13         | 13 |       |                         |
|     | 7.1.1. Lý luận chính trị                                                    |            | 11         | 11 |       |                         |
| 1   | Triết học Mác- Lênin<br>Marxist-Leninist Philosophy                         | 190441     | 3          | 3  |       |                         |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>Marxist-Leninist Political Economy         | 190117     | 2          | 2  |       |                         |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Science Socialism                              | 190014     | 2          | 2  |       |                         |
| 4   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br>History of the Communist Party of Vietnam | 190152     | 2          | 2  |       |                         |
| 5   | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh’s Thought                               | 190443     | 2          | 2  |       |                         |

|                                              |                                                                               |        |           |           |           |  |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----------|--|
|                                              | <b>7.1.2. Pháp luật</b>                                                       |        | <b>2</b>  | <b>2</b>  |           |  |
| 6                                            | Pháp luật đại cương<br>General Law                                            | 190255 | 2         | 2         |           |  |
|                                              | <b>7.1.3. Giáo dục thể chất</b>                                               |        | <b>3*</b> |           | <b>3*</b> |  |
| 7                                            | Giáo dục Thể chất 1<br>Physical Education 1                                   | 190060 | 2*        |           | 2*        |  |
| 8                                            | Giáo dục Thể chất 2<br>Physical Education 2                                   | 190061 | 1*        |           | 1*        |  |
|                                              | <b>7.1.4. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>                                   |        | <b>8*</b> |           | <b>8*</b> |  |
| 9                                            | Giáo dục Quốc phòng<br>Military and Defense Education                         | 190059 | 8*        |           | 8*        |  |
| <b>7.2 Kiến thức khoa học cơ bản</b>         |                                                                               |        | <b>27</b> | <b>26</b> | <b>1</b>  |  |
|                                              | <b>7.2.1. Ngoại ngữ</b>                                                       |        | <b>18</b> | <b>18</b> |           |  |
| 10                                           | Tiếng Anh 1<br>English 1                                                      | 200025 | 3         | 3         |           |  |
| 11                                           | Tiếng Anh 2<br>English 2                                                      | 190365 | 3         | 3         |           |  |
| 12                                           | Tiếng Anh 3<br>English 3                                                      | 190366 | 3         | 3         |           |  |
| 13                                           | Tiếng Anh 4<br>English 4                                                      | 190367 | 3         | 3         |           |  |
| 14                                           | Tiếng Anh 5<br>English 5                                                      | 190368 | 3         | 3         |           |  |
| 15                                           | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng<br>English for Banking & Finance | 190385 | 3         | 3         |           |  |
|                                              | <b>7.2.2. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên</b>                              |        | <b>9</b>  | <b>8</b>  | <b>1</b>  |  |
| 16                                           | Toán cao cấp<br>Calculus                                                      | 19125  | 3         | 3         |           |  |
| 17                                           | Thống kê ứng dụng<br>Applied Statistics                                       | 190345 | 3         | 3         |           |  |
| 18                                           | Tin học căn bản<br>Basic informatics                                          | 200026 | 3         | 2         | 1         |  |
| <b>7.3. Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành</b> |                                                                               |        | <b>79</b> | <b>79</b> |           |  |
|                                              | <b>7.3.1. Kiến thức cơ sở của ngành</b>                                       |        | <b>14</b> | <b>14</b> |           |  |

|                                              |                                                                     |        |           |           |  |  |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--|--|
| 19                                           | Kinh tế vi mô<br>Microeconomics                                     | 190123 | 3         | 3         |  |  |
| 20                                           | Kinh tế vĩ mô<br>Macroeconomics                                     | 190124 | 3         | 3         |  |  |
| 21                                           | Pháp luật kinh tế<br>Economic Law                                   | 190257 | 2         | 2         |  |  |
| 22                                           | Marketing căn bản<br>Principles Of Marketing                        | 200013 | 3         | 3         |  |  |
| 23                                           | Quản trị học<br>Management                                          | 200020 | 3         | 3         |  |  |
| <b>7.3.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu:</b> |                                                                     |        | <b>65</b> | <b>65</b> |  |  |
| <b>7.3.2.1. Kiến thức chung:</b>             |                                                                     |        | <b>17</b> | <b>17</b> |  |  |
| <b>Bắt buộc:</b>                             |                                                                     |        | <b>17</b> | <b>17</b> |  |  |
| 24                                           | Toán tài chính<br>Mathematics for Finance                           | 200028 | 2         | 2         |  |  |
| 25                                           | Nhập môn tài chính tiền tệ<br>Fundamentals of Money & Finance       | 190242 | 3         | 3         |  |  |
| 26                                           | Nguyên lý kế toán<br>Accounting Principles                          | 200016 | 3         | 3         |  |  |
| 27                                           | Kế toán tài chính doanh nghiệp<br>Corporate Financial Accounting    | 190099 | 4         | 4         |  |  |
| 28                                           | Thuế<br>Tax                                                         | 220020 | 2         | 2         |  |  |
| 29                                           | Đại cương bảo hiểm<br>Insurance                                     | 190031 | 3         | 3         |  |  |
| <b>Tự chọn: không có</b>                     |                                                                     |        | <b>0</b>  | <b>0</b>  |  |  |
| <b>7.3.2.2 Kiến thức chuyên ngành:</b>       |                                                                     |        | <b>48</b> | <b>48</b> |  |  |
| <b>Bắt buộc:</b>                             |                                                                     |        | <b>40</b> | <b>30</b> |  |  |
| 30                                           | Quản trị tài chính doanh nghiệp 1<br>Corporate Finance Management 1 | 190316 | 3         | 3         |  |  |
| 31                                           | Quản trị tài chính doanh nghiệp 2<br>Corporate Finance Management 2 | 190317 | 3         | 3         |  |  |
| 32                                           | Thanh toán quốc tế<br>International Payment                         | 190334 | 3         | 3         |  |  |
| 33                                           | Tài chính quốc tế<br>International Finance                          | 190327 | 3         | 3         |  |  |

|                                              |                                                                                                                                |        |           |          |          |  |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|----------|----------|--|
| 34                                           | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại<br>Commercial Banking                                                                           | 190226 | 3         | 3        |          |  |
| 35                                           | Kế toán ngân hàng thương mại<br>Accounting for Commercial Banking                                                              | 190093 | 3         | 3        |          |  |
| 36                                           | Quản trị ngân hàng thương mại<br>Commercial Bank Management                                                                    | 190302 | 3         | 3        |          |  |
| 37                                           | Quản trị rủi ro tài chính<br>Financial Risk Management                                                                         | 190311 | 3         | 3        |          |  |
| 38                                           | Thị trường tài chính<br>Financial Markets                                                                                      | 190338 | 3         | 3        |          |  |
| 39                                           | Đầu tư tài chính<br>Financial Investment                                                                                       | 190039 | 3         | 3        |          |  |
| 40                                           | Mô hình tài chính<br>Financial Modeling                                                                                        | 220103 | 4         | 4        |          |  |
| 41                                           | Phân tích và thẩm định tín dụng<br>Credit Appraisal and Analysis                                                               | 190254 | 3         | 3        |          |  |
| 42                                           | Lập và thẩm định dự án đầu tư<br>Project Appraisal                                                                             | 190148 | 3         | 3        |          |  |
|                                              | <b>Tự chọn: Chọn 01 học phần/nhóm</b>                                                                                          |        | <b>8</b>  | <b>8</b> |          |  |
| 43                                           | Luật ngân hàng<br>Banking Laws                                                                                                 | 220104 | 2         | 2        |          |  |
| 44                                           | Chuẩn mực đạo đức và nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng<br>Professional Ethic Standards in Banking and Financing | 220105 |           |          |          |  |
| 45                                           | Phân tích tài chính<br>Financial Analysis                                                                                      | 190250 | 3         | 3        |          |  |
| 46                                           | Phân tích và đầu tư chứng khoán<br>Securities Investment and Analysis                                                          | 190253 |           |          |          |  |
| 47                                           | Marketing ngân hàng<br>Marketing in Banking                                                                                    | 220021 | 3         | 3        |          |  |
| 48                                           | Ngân hàng trung ương<br>Central Bank                                                                                           | 220106 |           |          |          |  |
| <b>7.4.Kiến thức thực tập và trải nghiệm</b> |                                                                                                                                |        | <b>11</b> | <b>3</b> | <b>8</b> |  |
|                                              | <b>7.4.1. Kiến tập</b>                                                                                                         |        | <b>2</b>  |          | <b>2</b> |  |
| 49                                           | Kiến tập                                                                                                                       | 190113 | 2         |          | 2        |  |

|                                                         |                                                                        |        |            |            |          |  |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------|----------|--|
|                                                         | Internship 1                                                           |        |            |            |          |  |
|                                                         | <b>7.4.2. Khóa luận tốt nghiệp/(Thực tập tốt nghiệp + Kỹ năng mềm)</b> |        | <b>9</b>   | <b>3</b>   | <b>6</b> |  |
| 50                                                      | Khoá luận tốt nghiệp<br>Graduate Thesis                                | 200057 | 9          | 3          | 6        |  |
| 51                                                      | Thực tập tốt nghiệp<br>Internship 2                                    | 190360 | 6          |            | 6        |  |
| 52                                                      | Kỹ năng mềm<br>Soft skills                                             | 190130 | 3          | 3          |          |  |
| <b>7.5. Kiến thức nghiên cứu và các thành phần khác</b> |                                                                        |        | <b>2</b>   | <b>2</b>   |          |  |
| 53                                                      | Phương pháp Nghiên cứu khoa học<br>Scientific Research Method          | 190270 | 2          | 2          |          |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                        |                                                                        |        | <b>132</b> | <b>123</b> | <b>9</b> |  |

Ghi chú: TC: tín chỉ

LT: Lý thuyết

TH/TT: Thực hành/thực tập

## 8. Kế hoạch giảng dạy

Các môn Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng đào tạo theo kế hoạch chung của Trường.

| TT       | Tên môn học                | Mã Môn học | Số tín chỉ |    |    | Ghi chú |
|----------|----------------------------|------------|------------|----|----|---------|
|          |                            |            | TC         | LT | TH |         |
| HỌC KỲ 1 |                            |            | 14         | 14 |    |         |
| 1        | Tiếng Anh 1                | 200025     | 3          | 3  |    |         |
| 2        | Marketing căn bản          | 200013     | 3          | 3  |    |         |
| 3        | Nhập môn tài chính tiền tệ | 190242     | 3          | 3  |    |         |
| 4        | Nguyên lý kế toán          | 200016     | 3          | 3  |    |         |
| 5        | Toán tài chính             | 200028     | 2          | 2  |    |         |
| 6        | Giáo dục thể chất 1        | 190060     | 2*         |    | 2* |         |

|                 |                                   |        |           |           |          |  |
|-----------------|-----------------------------------|--------|-----------|-----------|----------|--|
| <b>HỌC KỲ 2</b> |                                   |        | <b>15</b> | <b>15</b> |          |  |
| 1               | Tiếng Anh 2                       | 190365 | 3         | 3         |          |  |
| 2               | Pháp luật đại cương               | 190255 | 2         | 2         |          |  |
| 3               | Kinh tế vi mô                     | 190123 | 3         | 3         |          |  |
| 4               | Quản trị học                      | 200020 | 3         | 3         |          |  |
| 5               | Kế toán tài chính doanh nghiệp    | 190099 | 4         | 4         |          |  |
| <b>HỌC KỲ 3</b> |                                   |        | <b>15</b> | <b>14</b> | <b>1</b> |  |
| 1               | Tin học căn bản                   | 200026 | 3         | 2         | 1        |  |
| 2               | Giáo dục thể chất 2               | 190061 | 1*        |           | 1*       |  |
| 3               | Kinh tế vĩ mô                     | 190124 | 3         | 3         |          |  |
| 4               | Triết học Mác – Lênin             | 190441 | 3         | 3         |          |  |
| 5               | Thống kê ứng dụng                 | 190345 | 3         | 3         |          |  |
| 6               | Tiếng Anh 3                       | 190366 | 3         | 3         |          |  |
| <b>HỌC KỲ 4</b> |                                   |        | <b>13</b> | <b>13</b> |          |  |
| 1               | Tiếng Anh 4                       | 190367 | 3         | 3         |          |  |
| 2               | Pháp luật kinh tế                 | 190257 | 2         | 2         |          |  |
| 3               | Quản trị tài chính doanh nghiệp 1 | 190316 | 3         | 3         |          |  |
| 4               | Thuế                              | 220020 | 2         | 2         |          |  |
| 5               | Thanh toán quốc tế                | 190334 | 3         | 3         |          |  |
| <b>HỌC KỲ 5</b> |                                   |        | <b>15</b> | <b>15</b> |          |  |
| 1               | Tiếng Anh 5                       | 190368 | 3         | 3         |          |  |
| 2               | Toán cao cấp                      | 19125  | 3         | 3         |          |  |

|                 |                                                                     |        |           |           |          |  |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|----------|--|
| 3               | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại                                      | 190226 | 3         | 3         |          |  |
| 4               | Quản trị tài chính doanh nghiệp 2                                   | 190317 | 3         | 3         |          |  |
| 5               | Thị trường tài chính                                                | 190338 | 3         | 3         |          |  |
| <b>HỌC KỲ 6</b> |                                                                     |        | <b>12</b> | <b>10</b> | <b>2</b> |  |
| 1               | Giáo dục quốc phòng – an ninh                                       | 190059 | 8*        |           | 8*       |  |
| 2               | Kinh tế chính trị Mác – Lênin                                       | 190117 | 2         | 2         |          |  |
| 3               | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                     | 190270 | 2         | 2         |          |  |
| 4               | Đầu tư tài chính                                                    | 190039 | 3         | 3         |          |  |
| 5               | Phân tích và thẩm định tín dụng                                     | 190254 | 3         | 3         |          |  |
| 6               | Kiến tập                                                            | 190113 | 2         |           | 2        |  |
| <b>HỌC KỲ 7</b> |                                                                     |        | <b>14</b> | <b>14</b> |          |  |
| 1               | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                           | 190014 | 2         | 2         |          |  |
| 2               | <b>Môn học tự chọn 1</b>                                            |        | 2         | 2         |          |  |
|                 | Luật ngân hàng                                                      | 220104 |           |           |          |  |
|                 | Chuẩn mực đạo đức và nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng | 220105 |           |           |          |  |
| 3               | Mô hình tài chính                                                   | 220103 | 4         | 4         |          |  |
| 4               | Kế toán ngân hàng thương mại                                        | 190093 | 3         | 3         |          |  |
| 5               | Tiếng anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng                        | 190385 | 3         | 3         |          |  |
| <b>HỌC KỲ 8</b> |                                                                     |        | <b>14</b> | <b>14</b> |          |  |
| 1               | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                | 190443 | 2         | 2         |          |  |
| 2               | Quản trị ngân hàng thương mại                                       | 190302 | 3         | 3         |          |  |
| 3               | Quản trị rủi ro tài chính                                           | 190311 | 3         | 3         |          |  |
| 4               | Đại cương bảo hiểm                                                  | 190031 | 3         | 3         |          |  |
| 5               | <b>Môn học tự chọn 2</b>                                            |        | 3         | 3         |          |  |
|                 | Phân tích tài chính                                                 | 190250 |           |           |          |  |

|                                                                                                      |                                 |        |            |            |          |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------|------------|------------|----------|--|
|                                                                                                      | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 190253 |            |            |          |  |
| <b>HỌC KỲ 9</b>                                                                                      |                                 |        | <b>11</b>  | <b>11</b>  |          |  |
| 1                                                                                                    | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  | 190152 | 2          | 2          |          |  |
| 2                                                                                                    | Tài chính quốc tế               | 190327 | 3          | 3          |          |  |
| 3                                                                                                    | Lập và thẩm định dự án đầu tư   | 190148 | 3          | 3          |          |  |
| 4                                                                                                    | <b>Môn học tự chọn 3</b>        |        | 3          | 3          |          |  |
|                                                                                                      | Marketing ngân hàng             | 220021 |            |            |          |  |
|                                                                                                      | Ngân hàng trung ương            | 220106 |            |            |          |  |
| <b>HỌC KỲ 10</b>                                                                                     |                                 |        | <b>9</b>   | <b>3</b>   | <b>6</b> |  |
| <i>Chọn 1 trong 2 hình thức tốt nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp/(Thực tập tốt nghiệp + Kỹ năng mềm)</i> |                                 |        |            |            |          |  |
| 1                                                                                                    | Khoá luận tốt nghiệp            | 200057 | 9          | 3          | 6        |  |
| 2                                                                                                    | Thực tập tốt nghiệp             | 190360 | 6          |            | 6        |  |
|                                                                                                      | Kỹ năng mềm                     | 190130 | 3          | 3          |          |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                     |                                 |        | <b>132</b> | <b>123</b> | <b>9</b> |  |

## 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 9.1. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý:

- Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo.

- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng.

- Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội

nhập.

- Ngoài ra chương trình có môn học Kiến tập nhằm giúp cho sinh viên làm quen với thực tế doanh nghiệp từ năm thứ 2, sẽ triển khai vào học kỳ 6 của khóa học, sinh viên đến kiến tập tại doanh nghiệp.
- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết.
- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

## **9.2. Định hướng phương pháp dạy học**

- Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự học tập, nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;
- Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học.

## **9.3. Định hướng đánh giá**

- Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.
- Môn Kiến tập, Kỹ năng học tập và các môn học chuyên đề Kỹ năng được đánh giá kết quả học tập theo thang điểm 10, được tính vào điểm trung bình chung tích lũy.
- Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.
- Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

## **9.4. Tốt nghiệp**

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận theo quy định của Khoa, cụ thể:

#### **9.4.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), Điều kiện làm KLTN:**

Dựa theo Điều 15 Chương III của quyết định 215/QĐ-ĐHPT ngày 15/06/2021 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Phan Thiết.

#### **9.4.2. Tốt nghiệp với các môn học thay thế KLTN:**

Đối với các học phần tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ.

Sinh viên có thể đăng ký các môn học thay thế KLTN trước khi thực tập tốt nghiệp.

### **10. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra**

| <b>CĐR<br/>(PLO)</b> | <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                    | <b>PO1</b> | <b>PO2</b> | <b>PO3</b> | <b>PO4</b> | <b>PO5</b> |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>PLO1</b>          | Hiểu và vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, quản lý và pháp luật.                                                                                   | X          | X          |            |            |            |
| <b>PLO2</b>          | Hiểu và vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về tài chính, kế toán, kết hợp với kiến thức công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn ngân hàng và công tác điều hành, quản lý doanh nghiệp. |            | X          |            |            |            |
| <b>PLO3</b>          | Ứng dụng kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                                     |            |            | X          |            |            |
| <b>PLO4</b>          | Ứng dụng kỹ năng tư duy phản biện, suy luận logic, xử lý các tình huống phát sinh và đánh giá chất lượng trong công việc.                                                                          |            |            | X          |            |            |
| <b>PLO5</b>          | Ứng dụng kỹ năng truyền đạt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm phục vụ nghề nghiệp cho cá nhân tổ chức và xã hội.                                                                                       |            |            |            |            | X          |
| <b>PLO6</b>          | Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.                                                                                                     |            |            |            | X          |            |
| <b>PLO7</b>          | Làm việc độc lập và thích ứng nhanh                                                                                                                                                                |            |            | X          | X          | X          |

| <b>CDR<br/>(PLO)</b> | <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                               | <b>PO1</b> | <b>PO2</b> | <b>PO3</b> | <b>PO4</b> | <b>PO5</b> |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                      | với môi trường làm việc.                                                                                                                                                      |            |            |            |            |            |
| <b>PLO8</b>          | Tổ chức, điều hành công việc một cách khoa học.                                                                                                                               |            |            | X          | X          | X          |
| <b>PLO9</b>          | Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả.                                                                                                                         |            |            | X          | X          | X          |
| <b>PLO10</b>         | Tư duy sáng tạo, giải quyết được các vấn đề nghiệp vụ liên quan đến tài chính ngân hàng.                                                                                      |            |            | X          | X          |            |
| <b>PLO11</b>         | Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời; thực thi trách nhiệm với công việc và với xã hội, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. |            |            |            |            | X          |

### 11. Mối liên hệ giữa mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra

| <div>Chuẩn đầu ra</div> <div>Tên học phần</div> | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|-------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|                                                 | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| Triết học Mác- Lênin                            | I    |   |   | I |   |   |   |   |   |    | I  |
| Kinh tế chính trị Mác – Lênin                   | I    |   |   |   |   |   |   |   | I |    | I  |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học                       | I    |   |   | I |   |   |   |   |   |    | I  |
| Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                  | I    |   |   |   |   |   |   |   |   |    | I  |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | I    |   |   |   | I |   |   |   | I |    | I  |
| Pháp luật đại cương                             | I    |   |   |   |   |   |   |   | I |    | I  |
| Giáo dục Thể chất 1                             |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    | I  |
| Giáo dục Thể chất 2                             |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    | I  |
| Giáo dục quốc phòng                             |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    | R  |
| Tiếng Anh 1                                     |      |   |   |   |   | I | I |   | I |    |    |
| Tiếng Anh 2                                     |      |   |   |   |   | I | I |   | I |    |    |

| <div> <div>Chuẩn đầu ra</div> <div>Tên học phần</div> </div> | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|--------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|                                                              | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| Tiếng Anh 3                                                  |      |   |   |   |   | I | I |   | I |    |    |
| Tiếng Anh 4                                                  |      |   |   |   |   | R | I |   | I |    | I  |
| Tiếng Anh 5                                                  |      |   |   |   | R | R | R | I | R |    |    |
| Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng                 |      | I |   |   |   | M |   | R |   |    |    |
| Toán cao cấp                                                 | I    |   |   |   |   |   | R |   | I |    |    |
| Thống kê ứng dụng                                            | I    |   |   |   |   |   |   |   | I |    | I  |
| Tin học căn bản                                              | I    |   |   |   | I |   |   |   |   |    | I  |
| Kinh tế vi mô                                                | I    |   |   | I |   |   |   |   | I |    |    |
| Kinh tế vĩ mô                                                | R    |   |   | I |   |   |   |   | I |    | I  |
| Pháp luật kinh tế                                            | I    |   |   | I |   |   |   |   | I |    | R  |
| Marketing căn bản                                            | I    |   |   | I |   |   |   | I | I |    | I  |
| Quản trị học                                                 | I    |   |   | I |   |   |   | I |   | I  | I  |
| Toán tài chính                                               |      | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| Nhập môn tài chính tiền tệ                                   |      | I | I |   | I |   |   |   | I |    |    |
| Nguyên lý kế toán                                            |      | I |   |   |   |   |   |   |   |    | I  |
| Kế toán tài chính doanh nghiệp                               |      | R | R |   |   |   |   |   |   |    | R  |
| Thuế                                                         |      | R | I |   |   |   |   |   |   |    | R  |
| Đại cương bảo hiểm                                           | I    | R | R | I |   | I |   |   | R | I  |    |
| Quản trị tài chính doanh nghiệp 1                            | R    | R | R | I |   |   |   |   |   | I  |    |
| Quản trị tài chính doanh nghiệp 2                            | I    | R | I | M |   |   |   | I |   | I  | R  |
| Thanh toán quốc tế                                           |      | R | R | I |   |   |   | I | I |    |    |
| Tài chính quốc tế                                            | I    | I | I | I |   |   | M | M | R | R  | I  |

| Chuẩn đầu ra<br>Tên học phần                                          | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|-----------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|                                                                       | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| Nghiệp vụ ngân hàng thương mại                                        | I    | R | I |   | M |   |   | I |   | I  | R  |
| Kế toán ngân hàng thương mại                                          |      | R |   | R | I |   |   | R |   | I  |    |
| Quản trị ngân hàng thương mại                                         | I    | R | I | M |   |   |   | I |   | I  | I  |
| Quản trị rủi ro tài chính                                             | I    | I | I | R |   |   | M | M | R | R  | I  |
| Thị trường tài chính                                                  | I    | I | R | R |   |   | M | M | R | M  |    |
| Đầu tư tài chính                                                      | I    | I | I | I |   |   | M | M | R | R  |    |
| Mô hình tài chính                                                     | I    | R | R | R | M |   |   | I |   | I  | I  |
| Phân tích và thẩm định tín dụng                                       | I    | I | R | R |   |   | R | M | R | I  |    |
| Lập và thẩm định dự án đầu tư                                         | I    | R | R | R |   | I | R | M | R | I  | I  |
| Luật ngân hàng                                                        | I    | I | R | R |   |   | I | I | I |    | R  |
| Chuẩn mực đạo đức và nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng | I    | I | R | R |   |   | I | I | I |    | R  |
| Phân tích tài chính                                                   | I    | I | R | R | R |   | M | M | R | I  | I  |
| Phân tích và đầu tư chứng khoán                                       | I    | I | R | R | R |   | M | M | R | I  | I  |
| Marketing ngân hàng                                                   | I    | I | R | R |   |   | M | M | R |    |    |
| Ngân hàng trung ương                                                  | I    | R | R | R |   |   | R | M | I | I  | I  |
| Kiến tập                                                              | R    | R | R | R |   |   | R | R | I | I  |    |
| Khoá luận tốt nghiệp                                                  | M    | M | M | M | M | M | M | M | M | M  | M  |
| Thực tập tốt nghiệp                                                   | M    | M | M | M | M | M | M | M | M | M  | M  |
| Kỹ năng mềm                                                           |      |   |   |   | R |   | R |   | R |    | R  |
| Phương pháp Nghiên cứu khoa học                                       | R    |   |   | I |   |   |   |   |   |    |    |

Ghi chú: **M** (Master), **R** (Reinforced), **I** (Introduction)

## 12. Ma trận đối sánh CDR CTĐT theo khung trình độ quốc gia bậc Đại học

| CDR theo<br>khung<br>trình<br>độ<br>QG | Kiến thức |         |         |         |         | Kỹ năng |         |         |         |         |         | Mức tự chủ và trách nhiệm |           |           |           |
|----------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                        | K<br>T1   | K<br>T2 | K<br>T3 | K<br>T4 | K<br>T5 | K<br>N1 | K<br>N2 | K<br>N3 | K<br>N4 | K<br>N5 | K<br>N6 | TCT<br>N1                 | TCT<br>N2 | TCT<br>N3 | TCT<br>N4 |
| <b>CDR<br/>CTĐT</b>                    |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                           |           |           |           |
| PLO1                                   |           | X       |         | X       |         |         |         |         |         |         |         |                           |           |           |           |
| PLO2                                   | X         |         | X       | X       | X       |         |         |         |         |         |         |                           |           |           |           |
| PLO3                                   |           |         |         |         |         | X       |         |         |         |         |         |                           |           |           |           |
| PLO4                                   |           |         |         |         |         |         |         | X       | X       |         |         |                           |           |           |           |
| PLO5                                   |           |         |         |         |         |         | X       |         |         | X       |         |                           |           |           |           |
| PLO6                                   |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         | X       |                           |           |           |           |
| PLO7                                   |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | X                         |           |           |           |
| PLO8                                   |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                           | X         |           | X         |
| PLO9                                   |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | X                         |           |           |           |
| PLO10                                  |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | X                         |           | X         |           |
| PLO11                                  |           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |                           |           | X         |           |

### 13. Đề cương chi tiết